

CÔNG TY CP XM VLXD XL ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	213,578,161,787	255,206,972,542
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,258,623,203	31,600,423,654
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	68,683,936,793	35,918,572,053
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	59,589,865,053	141,753,790,019
4	Hàng tồn kho	26,705,016,122	42,618,320,009
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,340,720,616	3,315,866,807
II	Tài sản dài hạn	124,585,204,662	131,125,057,950
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	64,787,751,372	62,131,364,246
	- Tài sản cố định vô hình	11,710,660,264	11,701,240,936
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36,622,413,275	48,190,568,405
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	11,464,379,751	9,101,884,363
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	338,163,366,449	386,332,030,492
IV	Nợ phải trả	233,847,824,956	280,443,168,321
1	Nợ ngắn hạn	166,300,612,553	156,802,331,014
2	Nợ dài hạn	67,547,212,403	123,640,837,307
V	Vốn chủ sở hữu	104,315,541,493	105,888,862,171
1	Vốn chủ sở hữu	104,130,712,832	105,473,324,781
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99,000,000,000	99,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-211,217,832	-211,217,832
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,341,930,664	6,534,894,613
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		149,648,000
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	184,828,661	415,537,390
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	184,828,661	415,537,390
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	338,163,366,449	386,332,030,492

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2008	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255,648,875,253	473,624,087,648
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		1,614,200,500
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255,648,875,253	472,009,887,148
4	Giá vốn hàng bán	245,210,591,448	448,367,553,519
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,438,283,805	23,642,333,629
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,911,407,795	3,034,690,491
7	Chi phí tài chính	2,945,761,168	5,337,256,639
8	Chi phí bán hàng	6,292,977,101	14,648,360,349
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,142,807,288	5,427,589,493
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-31,853,957	1,263,817,639
11	Thu nhập khác	2,520,378,035	5,385,115,072
12	Chi phí khác	104,742,896	125,511,877
13	Lợi nhuận khác	2,415,635,139	5,259,603,195
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,383,781,182	6,523,420,834
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,383,781,182	6,523,420,834
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (*)		

Ngày 19 tháng 04 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		280,443,168,321	233,847,824,956	
I. Nợ ngắn hạn	310		156,802,331,014	166,300,612,553	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	51,725,702,810	60,055,282,810	
2. Phải trả người bán	312		56,221,711,505	66,182,124,111	
3. Người mua trả tiền trước	313		50,900,477	115,346,612	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,792,710	1,519,871,685	
5. Phải trả người lao động	315		6,638,632,904	4,140,349,487	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,464,448,336	2,881,168,144	
7. Phải trả nội bộ	317		37,246,443		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38,657,895,829	31,406,469,704	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
II. Nợ dài hạn	320		123,640,837,307	67,547,212,403	
1. Phải trả dài hạn người bán	321				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	323		61,154,000,000	1,984,928,047	
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	62,332,043,935	65,402,692,666	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		154,793,372	159,591,690	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105,888,862,171	104,315,541,493	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,473,324,781	104,130,712,832	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(211,217,832)	(211,217,832)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417				
8. Quỹ dự phòng tài chính	418				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,534,894,613	5,341,930,664	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		149,648,000		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		415,537,390	184,828,661	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		415,537,390	184,828,661	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386,332,030,492	338,163,366,449	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255,206,972,542	213,578,161,787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,600,423,654	57,258,623,203
1. Tiền	111	V.01	31,600,423,654	57,258,623,203
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,918,572,053	68,683,936,793
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	35,918,572,053	68,683,936,793
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,753,790,019	59,589,865,053
1. Phải thu khách hàng	131		78,817,778,768	3,479,264,152
2. Trả trước cho người bán	132		62,441,967,044	52,906,490,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	506,695,057	3,204,109,997
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12,650,850)	
IV.Hàng tồn kho	140		42,618,320,009	26,705,016,122
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42,618,320,009	26,705,016,122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,315,866,807	1,340,720,616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114,867,070	60,140,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		747,091,238	563,982,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,173,656,702	374,875,651
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		280,251,797	341,722,323
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131,125,057,950	124,585,204,662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		122,023,173,587	113,120,824,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62,131,364,246	64,787,751,372
- Nguyên giá	222		111,357,921,479	110,113,157,879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49,226,557,233)	(45,325,406,507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,701,240,936	11,710,660,264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		11,759,640,760	11,759,640,760
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58,399,824)	(48,980,496)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	48,190,568,405	36,622,413,275
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,101,884,363	11,464,379,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,101,184,363	11,463,679,751
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		700,000	700,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386,332,030,492	338,163,366,449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------	-------	----	------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24.		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			61,765,038
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,845,086,049	1,845,086,049
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2008
Tổng Giám đốc

Trần Thị mỹ Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	255,648,875,253	315,293,942,832	473,624,087,648	542,431,290,211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				1,614,200,500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		255,648,875,253	315,293,942,832	472,009,887,148	542,431,290,211
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	245,210,591,448	296,188,019,650	448,367,553,519	511,486,923,645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,438,283,805	19,105,923,182	23,642,333,629	30,944,366,566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,911,407,795	6,158,203,880	3,034,690,491	6,300,520,882
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,945,761,168	3,569,316,119	5,337,256,639	5,235,406,557
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,945,761,168		2,945,761,168	-
8. Chi phí bán hàng	24		6,292,977,101	13,041,659,662	14,648,360,349	21,000,972,680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,142,807,288	2,986,748,993	5,427,589,493	5,682,397,368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31,853,957)	5,666,402,288	1,263,817,639	5,326,110,843
11. Thu nhập khác	31		2,520,378,035	163,206,656	5,385,115,072	527,552,119
12. Chi phí khác	32		104,742,896	16,526,467	125,511,877	19,412,967
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,415,635,139	146,680,189	5,259,603,195	508,139,152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,383,781,182	5,813,082,477	6,523,420,834	5,834,249,995
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	1,507,541,674	-	1,507,541,674
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	566,429,500	-	566,429,500
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,383,781,182	3,739,111,303	6,523,420,834	3,760,278,821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Lệ
